

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 199/2025/HS-PT
Ngày 08/9/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Ông Ngô Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa phúc thẩm
Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 08/9/2025, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 364/2025/TLPT-HS ngày 08 tháng 5 năm 2025, do có kháng cáo của bị cáo Bùi Thanh Đ và các bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 27/2025/HS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Toà án nhân dân tỉnh Hậu Giang nay là Toà án nhân dân Thành phố Cần Thơ.

- Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo:

Bùi Thanh Đ (tên gọi khác: Bùi Thanh V), sinh ngày 19/3/1991; tại tỉnh Hậu Giang; nơi cư trú: Ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn B (chết) và bà Nguyễn Thị Kim L; bị cáo sống chung không đăng ký kết hôn với Nguyễn Thị Thúy A; có 01 con chung sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bắt tạm giam từ ngày 05/01/2024 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H nay là trại tạm giam số 3 - Công an Thành phố C; có mặt.

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Đ: Ông Hồ Hoài N là luật sư của Công ty L5 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; có mặt.

- Bị hại:

1. Trần Thị C1, sinh năm 1978; có mặt.

Nơi cư trú: số B, Nguyễn Văn Q, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là số B, Nguyễn Văn Q, Phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

2. Trần Châu L1, sinh năm 1964; có mặt.

Nơi cư trú: số C, H, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là số C, H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh);

3. Nguyễn Thị Bích S, sinh năm 1981; có mặt.

Nơi cư trú: Ấp G, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp G, Xã V, Thành phố Cần Thơ)-842979113;

4. Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1977; có mặt.

Nơi cư trú: Ấp G, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp G, Xã V, Thành phố Cần Thơ);

5. Trương Thị T, sinh năm 1946; có mặt.

Nơi cư trú: Ấp G, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp G, Xã V, Thành phố Cần Thơ);

6. Nguyễn Thị G, sinh năm 1978; có mặt.

Nơi cư trú: Số I đường số H, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh;

7. Nguyễn Phúc T1, sinh năm 1973; có mặt.

Nơi cư trú: Ấp G, xã V, huyện V, Hậu Giang (Nay là ấp G, Xã V, Thành phố Cần Thơ);

8. Vũ Thị Q1, sinh năm 1986; vắng mặt.

Nơi cư trú: số E, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số E, xã Đ, TP .);

9. Võ Thị B1, sinh năm 1991; vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (Nay là S, Xã P, Khánh Hòa);

10. Nguyễn Thị Phương T2, sinh năm 1975 và ông Hồ Trung T3, sinh năm 1980; có mặt.

Cùng nơi cư trú: Ấp C, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp C, Xã V, Thành phố Cần Thơ);

11. Hứa Mỹ D, sinh năm 1980; có mặt.

Nơi cư trú: Số C, L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Nay là Số C, L, phường R, An Giang);

12. Lê Trọng N1, sinh năm 1994; vắng mặt.

Nơi cư trú: Số B N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Số B N, Phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngoài ra, còn có những người tham gia tố tụng khác không kháng cáo và liên quan đến kháng cáo nên không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và theo diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Bùi Thanh Đ (viết tắt bị cáo) không có việc làm, hàng ngày lên mạng chơi game và đầu tư tài chính ảo (Bitcoin). Từ tháng 12/2020 do cần tiền tiêu xài, chơi chứng khoán và trả các khoản nợ, nên nảy sinh ý định làm giả các hợp đồng mua bán xe ô tô và hợp đồng thuê xe ô tô, nhằm chiếm đoạt tiền của người khác. Để thực hiện ý định của mình, bị cáo tự giới thiệu mình tên Bùi Thanh V là Phó Giám đốc điều hành của Công ty cổ phần B3 - Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T. Trung tâm đang có nhu cầu thuê xe số lượng lớn để đào tạo học viên, trả lợi nhuận từ 6%-10% trên giá trị xe thuê. Trường hợp chưa có xe thì Đ sẽ đứng ra tìm kiếm các loại xe đã qua sử dụng, báo giá cho người mua thống nhất chuyển tiền để mua xe thì bị cáo sẽ làm hợp đồng đưa xe vào Trung tâm cho thuê và nhận tiền lợi nhuận hàng tháng từ Trung tâm. Từ đó, có nhiều tin vào các thông tin mà bị cáo đưa ra, chuyển tiền vào các tài khoản bị cáo để mua xe cho Trung tâm thuê, thực tế bị cáo không thỏa thuận mua bất kỳ chiếc xe nào (thông tin về biển số, loại xe đều do bị cáo lên mạng tìm và tự nghĩ ra để cung cấp cho các bị hại). Để tạo lòng tin cho bị hại, bị cáo lên mạng mạng xã hội Facebook đặt làm giả con dấu của Công ty cổ phần B3 - Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T, rồi thuê các cơ sở đánh máy các nội dung hợp đồng thuê xe ô tô mà bị cáo đã chuẩn bị sẵn, sau đó ký tên vào bên thuê (có lúc ký với tên Bùi Thanh V - Phó tổng giám đốc; có lúc ký với tên Nguyễn Văn L2 - Giám đốc; Nguyễn Trung H - Giám đốc; Nguyễn Văn Thái V1 - Giám đốc điều hành. Tất cả các tên trên đều do bị cáo tự nghĩ ra để tránh sự nghi ngờ của bị hại), dùng con dấu giả đã đặt mua trước đó đóng vào các hợp đồng gửi cho các bị hại. Thời gian đầu, khi bị hại chuyển tiền mua xe bị cáo đều thực hiện việc chuyển khoản trả lợi nhuận theo thỏa thuận, nhằm củng cố lòng tin để tiếp tục chuyển tiền cho bị cáo. Số tiền bị cáo chiếm đoạt từ các bị hại, bị cáo dùng để tiêu xài cá nhân, chơi chứng khoán, nạp game, trả các khoản nợ và dùng một phần để trả tiền lợi nhuận theo thỏa thuận cho các bị hại. Đến tháng 1/2023 bị cáo mất khả năng thanh toán nên các bị hại làm đơn tố giác đến Cơ quan điều tra. Quá trình điều tra chứng minh được bị cáo đã thực hiện các hành vi như sau:

Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Từ tháng 12/2020 đến tháng 01/2023 với phương thức thủ đoạn nêu trên, bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của của 30 bị hại, tổng số tiền 38.436.500.000 đồng (ba mươi tám tỷ bốn trăm ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng). Cụ thể như sau:

1. Bị hại Trần Thị C1 và chồng ông Phạm Xuân L3:

Tháng 4/2021 bị cáo Đ thông qua mối quan hệ của Nguyễn Thị Thúy A làm quen với bà Trần Thị C1. Khi gặp bà C1 thì bị cáo giới thiệu về bản thân và nội

dung thỏa thuận thuê xe ô tô như trên và được bà C1 tin tưởng. Tháng 6/2021 bị cáo liên hệ với bà C1 và thông báo có chiếc xe ô tô Vios đã qua sử dụng bán với giá 250.000.000 đồng, đề nghị bà C1 mua và cho Trung tâm thuê lại với lợi nhuận 10%/giá trị xe/tháng. Bà C1 đồng ý và chuyển 250.000.000 đồng vào số tài khoản 0702120060595 tên Bùi Thanh Đ để mua xe và cho Trung tâm thuê theo lời giới thiệu của bị cáo. Sau khi nhận tiền bị cáo đến cửa hàng đánh máy thuê (không nhớ địa chỉ) thuê người đánh máy nội dung “Hợp đồng thuê xe ô tô cảm biến” với nội dung Đoàn soạn sẵn: “Bên cho thuê: bà Trần Thị C1 và bên thuê: ông Nguyễn Văn L2- Giám đốc Công ty cổ phần B3 thuê xe ô tô mang BKS 65A-02445 theo giấy đăng ký xe ô tô số 033751 do công an C cấp ngày 20/7/2010 mang tên Trần Thị C1, giá trị xe 250.000.000 đồng, thời hạn thuê là 06 năm, giá trị thuê là 25.000.000 đồng/tháng, phương thức thanh toán chuyển khoản vào tài khoản số 060176535337 do bà C1 đứng tên tại ngân hàng S2”. Sau khi nhận được văn bản đã soạn, bị cáo ký tên vào mục chữ ký của ông Nguyễn Văn L2- Chức vụ Giám đốc và dùng con dấu của Công ty cổ phần B3- Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T đã đặt mua trước đó đóng vào hợp đồng rồi gửi đến địa chỉ của bà C1 theo đường bưu điện để bà C1 ký tên và gửi lại cho bị cáo.

Để tạo lòng tin cho bà C1 các tháng đầu sau khi ký kết hợp đồng bị cáo thanh toán đầy đủ tiền lợi nhuận thuê xe cho bà C1, đồng thời tiếp tục đưa ra các thông tin như trên để bà C1 tiếp tục chuyển tiền mua xe cho Trung tâm thuê lại. Từ tháng 6/2021 đến tháng 12/2022 bà C1 cùng chồng là ông Phạm Xuân L3 đã chuyển tổng cộng số tiền là 14.083.000.000đ (mười bốn tỷ không trăm tám mươi ba triệu đồng) để mua 30 chiếc xe ô tô cho Trung tâm thuê lại theo lời của bị cáo. Trong đó 25 xe được ký hợp đồng và 05 xe mới thỏa thuận bị cáo chưa ký hợp đồng nhưng bà C1 đã chuyển tiền. Cụ thể:

- Ngày 17/06/2021 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô cảm biến, BKS: 65A-02445; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Giám đốc; giá trị hợp đồng 250.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 25.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 17/09/2021 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô cảm biến, BKS: 65A-04736; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 210.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 17.000.000 đồng.

- Ngày 05/11/2021 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô sát hạch, BKS: 9C-02823; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 600.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 50.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 01/12/2021 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 9C-03518; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 630.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 50.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 17/12/2021 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 68C-10710; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 420.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 45.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 05/01/2022 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô đào tạo sát hạch, BKS: 63C-46043; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 400.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 40.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 05/01/2022 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô đào tạo sát hạch, BKS: 68C-00107; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 470.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 50.000.000 đồng đến 55.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 22/01/2022 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A-01337; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 230.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 21.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 12/03/2022 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô đào tạo sát hạch, BKS: 65C-05813; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 560.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 55.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 12/03/2022 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô đào tạo sát hạch, BKS: 95C-05462; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 550.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 55.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 18/04/2022 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô đào tạo sát hạch, BKS: 64C-01633; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 470.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 43.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 12/05/2022 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô đào tạo sát hạch, BKS: 65C-21602; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 580.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 60.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 12/05/2022 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô đào tạo sát hạch, BKS: 65C-01932; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 595.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 60.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 10/06/2022 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65C-20733; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 530.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 50.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 05/07/2022 bà C1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65C-06080; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 620.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 60.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 11/08/2021 anh L3 (chị C1) ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95A-06546; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Phó Tổng Giám đốc; giá trị hợp đồng: 90.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 6.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 11/08/2021 anh L3 (chị C1) ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95L-0355; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Phó Tổng Giám đốc; giá trị hợp đồng: 115.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 7.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 11/09/2021 anh L3 (Chị C1) ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65C-06184; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 600.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 60.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 16/11/2022 anh L3 (Chị C1) ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65C-17231; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 600.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 60.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 02/12/2022 anh L3 (Chị C1) ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95C-09466; Bên thuê Bùi Thanh V, Quyền Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 600.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 55.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 02/12/2022 anh L3 (Chị C1) ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95C-09591; Bên thuê Bùi Thanh V, Quyền Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 600.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 55.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 02/12/2022 anh L3 (Chị C1) ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95C-09133; Bên thuê Bùi Thanh V, Quyền Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 600.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 55.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 11/02/2022 anh L3 (Chị C1) ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95C-05869; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 680.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 70.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 11/08/2021 anh L3 (Chị C1) ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95A-07631; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Phó Tổng Giám đốc; giá trị hợp đồng: 240.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 12.000.000 đồng/tháng.

- Ngày 11/08/2021 anh L3 (chị C1) ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95K-02312; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Phó Tổng Giám đốc; giá trị hợp đồng: 73.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận 5.000.000 đồng/tháng.

Bị cáo thanh toán tiền để tạo lòng tin cho bà C1 đến tháng 01/2023 thì không tiếp tục thanh toán. Bà C1 nhiều lần liên hệ yêu cầu bị cáo trả tiền nhưng bị cáo tìm nhiều lý do trì hoãn, cắt liên lạc. Do đó, bà C1 đến Công ty cổ phần B3 - Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T để tìm hiểu thì phát hiện tại Công ty không có những cá nhân như thông tin của bị cáo nói và Công ty cũng không có chính sách thuê xe như trên. Biết mình bị lừa nên bà C1 đến Cơ quan CSĐT tố giác hành vi của bị cáo.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Trần Thị C1 và Phạm Xuân L3 là 14.083.000.000đ (mười bốn tỷ không trăm tám mươi ba triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng để tạo lòng tin cho bà C1 thì bị cáo đã nhiều lần chuyển vào tài khoản của bà C1 để trả tiền lợi nhuận theo thỏa thuận là 5.882.600.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại C1, L3 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 8.200.400.000 đồng.

2. Ông Trần Châu L1:

Tháng 3/2022 thông qua mối quan hệ quen biết với bà Trần Thị C1, ông Trần Châu L1 được bà C1 giới thiệu với bị cáo (tự xưng là Bùi Thanh V) để làm quen và thỏa thuận hợp tác. Tương tự như trường hợp của bà C1, bị cáo cũng đưa ra các thông tin gian dối về việc mình đang là Phó Giám đốc Công ty cổ phần B3 - Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T và hiện tại ở Trung tâm đang có nhu cầu thuê xe số lượng lớn để đào tạo học viên trong Trung tâm; hàng tháng trung tâm sẽ trả lợi nhuận cho thuê từ 6%-10% trên giá trị của xe thuê, nếu không có xe thì bị cáo sẽ tìm nguồn xe để ông L1 mua và cho Trung tâm thuê lại, do tin tưởng ông Trần Châu L1 đồng ý hợp tác với bị cáo. Từ tháng 03/2022 đến tháng 11/2022 ông L1 thông qua số tài khoản 060176535337 do bà C1 đứng tên tại ngân hàng S2 đã chuyển cho Bùi Thanh Đ tổng số tiền là 2.200.000.000đ (hai tỷ hai trăm triệu đồng) để mua 04 chiếc xe ô tô cho Trung tâm thuê lại theo lời của bị cáo. Sau khi nhận tiền từ ông L1, bị cáo thực hiện việc làm giả các hợp đồng rồi đưa cho bị hại để tạo lòng tin. Cụ thể như sau:

- Ngày 29/9/2021 ông L1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 20513; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 470.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận là 33.000.000 đồng.

- Ngày 25/05/2022 ông L1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95C- 09540; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 600.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận là 60.000.000 đồng.

- Ngày 11/09/2022 ông L1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65C- 20733; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 560.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận là 50.000.000 đồng.

- Ngày 11/11/2022 ông L1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65C- 17433; Bên thuê Bùi Thanh V, Quyền Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 570.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận là 52.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại Trần Châu L1 là 2.200.000.000đ (hai tỷ hai trăm triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng để tạo lòng tin cho ông L1 thì Đ đã nhiều lần chuyển vào tài khoản của ông L1 để trả tiền lợi nhuận theo thỏa thuận là 1.347.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Trần Châu L1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 853.000.000 đồng.

3. Bà Trương Thị Thùy N2 và ông Đặng Quốc T4:

Tháng 01/2021 bị cáo quen biết bà Trương Thị Thùy N2 và chồng ông Đặng Quốc T4. Để tạo lòng tin cho bà N2, ông T4 bị cáo giới thiệu về bản thân Phó Giám đốc Công ty cổ phần B3 - Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T và đưa ra các thông tin về nhu cầu thuê lại xe của Trung tâm để học viên tập lái. Nếu bà N2 và ông T4 đồng ý hợp tác thì Đ sẽ tìm kiếm nguồn xe để bà N2, ông T4 mua lại sau đó cho Trung tâm thuê, lợi nhuận từ việc thuê xe theo thỏa thuận là

10% dựa trên giá trị của từng xe mua. Do bản thân tin tưởng vào lời giới thiệu của Đoàn nên bà N2, ông T4 đồng ý hợp tác. Từ tháng 05/2021 đến tháng 11/2022 bà Trương Thị Thùy N2 đã trực tiếp đưa cho bị cáo tổng số tiền là 2.825.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm hai mươi lăm triệu đồng) để mua 11 chiếc xe ô tô cho Trung tâm thuê lại theo lời của bị cáo; ông T4 trực tiếp đưa 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng) để hùn với bị cáo mua 01 chiếc xe. Sau khi nhận tiền từ bà N2 và ông T4, bị cáo thuê người soạn thảo các hợp đồng và ký tên vào bên thuê, lấy con dấu đã đặt mua trước đó đóng vào các hợp đồng. Bị cáo đưa lại các hợp đồng cho các bị hại ký tên rồi mỗi bên giữ một bản để tạo lòng tin cho bị hại. Cụ thể như sau:

- Ngày 18/05/2021 bị hại N2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 71C- 19347; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 111.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận 10.000.000 đồng.

- Ngày 22/05/2021 bị hại N2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 59A- 03071; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 130.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận 12.000.000 đồng.

- Ngày 17/06/2021 bị hại N2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 02317; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 150.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận 13.000.000 đồng.

- Ngày 18/09/2021 bị hại N2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 13660; Bên thuê Nguyễn Văn Thái V1, Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 170.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận 12.000.000 đồng.

- Ngày 22/10/2021 bị hại N2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 05097; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 180.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận 12.000.000 đồng.

- Ngày 22/01/2022 bị hại N2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 01337; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 130.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận 10.000.000 đồng.

- Ngày 17/4/2022 bị hại N2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 01594; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 200.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận 15.000.000 đồng.

- Ngày 17/06/2022 bị hại N2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95C- 02823; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 600.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận 52.000.000 đồng.

- Ngày 30/08/2022 bị hại N2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 10709; Bên thuê Nguyễn Trung H, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 250.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận 20.000.000 đồng.

- Ngày 10/11/2022 bị hại N2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 14170; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 250.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận 25.000.000 đồng.

- Ngày 10/11/2022 bị hại N2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 20989; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 620.000.000 đồng, mỗi tháng nhận lợi nhuận 60.000.000 đồng

- Ngày 30/11/2022 bị hại T4 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 16676; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 240.000.000 đồng, do ông T4 không đủ tiền trả cho toàn bộ hợp đồng nên ông T4 và Đ thỏa thuận ông T4 hùn 50% (tương đương 120.000.000 đồng), Đoàn hùn 50% .

Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại Trương Thị Thùy N2, Đặng Quốc T4 là 2.945.000.000đ (hai tỷ chín trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng bị cáo chuyển trả lãi cho bà N2, ông T4 theo thỏa thuận là 1.872.850.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại N2 và ông T4 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 2.945.000.000 đồng.

4. Ông Phạm Văn H1

Khi về sinh sống tại ấp D, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang, bị cáo quen biết với ông H1, Bị cáo cũng giới thiệu bản thân mình là tên là Bùi Thanh V là Phó Giám đốc Công ty cổ phần B3 - Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T và giới thiệu về chính sách thuê xe của Trung tâm như các bị hại trước đó. Do tin tưởng bị cáo nên ông H1 đồng ý chuyển tiền để bị cáo mua xe và đưa vào cho Trung tâm thuê như lời Đ nói trước đó. Từ tháng 11/2022 đến tháng 12/2022 ông Phạm Văn H1 đã chuyển cho bị cáo tổng số tiền là 715.000.000đ (bảy trăm mười lăm triệu đồng) để bị cáo mua 03 chiếc xe ô tô cho Trung tâm đào tạo và sát hạch thuê lại. Cụ thể:

- Ngày 10/11/2022 ông H1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 12872; Bên thuê Nguyễn Trung H, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 240.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng là 20.000.000 đồng.

- Ngày 01/10/2022 ông H1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 19163; Bên thuê Nguyễn Trung H, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 250.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng là 20.000.000 đồng.

- Ngày 22/12/2022 ông H1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 17633; Bên thuê Bùi Thanh V, Quyền Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 285.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng là 25.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Phạm Văn H1 là 715.000.000đ (bảy trăm mười lăm triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng bị cáo đã nhiều lần chuyển vào tài khoản của ông H1 để trả tiền lợi nhuận theo thỏa thuận các hợp đồng trước là 160.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Phạm Văn H1 yêu cầu Đoàn khắc phục số tiền 715.000.000 đồng.

5. Bà Đinh Thị Thúy K:

Với cùng cách thức như trên, bị cáo đưa ra các thông tin gian dối để bà K tin tưởng đưa cho bị cáo tổng số tiền là 340.000.000đ (ba trăm bốn mươi triệu đồng) để mua 02 chiếc xe ô tô và ký kết hợp đồng với Trung tâm Đ7 và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T để cho thuê lại 02 chiếc xe trên. Cụ thể:

- Ngày 30/06/2022 bà K ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65K- 19163; Bên thuê Nguyễn Trung H, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 155.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng là 12.000.000 đồng.

- Ngày 22/08/2022 bà K ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 51H- 24172; Bên thuê Nguyễn Trung H, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 185.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng là 15.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Đinh Thị Thúy K là 340.000.000đ (ba trăm bốn mươi triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng bị cáo đã nhiều lần chuyển vào tài khoản của bà K để trả tiền lợi nhuận nhằm tạo lòng tin với số tiền là 123.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Đinh Thị Thúy K yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 340.000.000 đồng.

6. Ông Huỳnh Văn Đ1:

Thông qua mối quan hệ quen biết với ông Đặng Quốc T4 thì ông Đ1 có gặp và làm quen với bị cáo. Qua các thông tin mà bị cáo giới thiệu và thấy ông T4, bà N2 làm ăn với bị cáo có lời nên ông Đ1 tin tưởng. Do đó vào khoảng đầu tháng 7/2022 khi bị cáo thông báo đã tìm được xe và báo giá là 90.000.000 đồng thì ông Huỳnh Ngọc Đ2 đã trực tiếp giao cho bị cáo số tiền 90.000.000 đồng để mua xe và làm hợp đồng cho Trung tâm Đ7 thuê lại. Sau khi nhận tiền từ ông Đ2 thì tương tự như các lần trước bị cáo làm giả Hợp đồng thuê xe ô tô đề ngày 07/7/2022, Bên cho thuê là ông Huỳnh Văn Đ1 cho thuê xe BKS: 65A- 02871; Bên thuê Nguyễn Trung H, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 90.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng là 5.500.000 đồng, bị cáo đưa cho ông Đ1 ký tên và mỗi bên giữ 01 bản. Để tạo lòng tin cho ông Đ1 cũng như những người mà bị cáo đã lừa trước đó thì thời gian đầu bị cáo chuyển tiền lợi nhuận cho ông Đ1 đúng thời hạn với tổng số tiền là 38.500.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Huỳnh Văn Đ1 là 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng thì bị cáo đã nhiều lần chuyển vào tài khoản của ông Đ1 để trả tiền lợi nhuận nhằm tạo lòng tin với số tiền là 38.500.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Huỳnh Văn Đ1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 90.000.000 đồng.

7. Ông Trần Văn T5:

Tháng 6/2020 ông T5 quen biết với bị cáo thông qua mối quan hệ bà con với Nguyễn Thị Thúy A. Tháng 12/2020 thì bị cáo liên hệ với ông T5 giới thiệu bản

thân đang công tác tại Công ty cổ phần B3 - Trung tâm Đ7 và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T và thông tin với ông T5 về chính sách thuê lại xe cho học viên tập lái tại Trung tâm. Bị cáo giới thiệu nếu ông T5 chưa có xe ô tô thì bị cáo sẽ trực tiếp tìm nguồn xe cũ để ông T5 mua lại, sau đó làm hợp đồng cho Trung tâm Đ7 và sát hạch thuê xe, hàng tháng ông T5 sẽ nhận được lợi nhuận từ việc cho thuê xe với thỏa thuận từ 8%-10% giá trị xe thuê. Tin lời bị cáo đưa ra có lợi nhuận nên ông T5 đồng ý chuyển tiền để bị cáo mua xe. Từ tháng 11/2020 đến tháng 01/2023 ông Trần Văn T5 đã dùng số tài khoản 1018531154 mở tại Ngân hàng V2 của ông T5 để chuyển vào số tài khoản 0702120060595 mở tại Ngân hàng S2 tên Bùi Thanh Đ tổng số tiền 1.843.000.000đ (một tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu đồng) để mua 09 chiếc xe ô tô để cho Trung tâm Đ7 thuê lại. Sau khi nhận tiền từ ông T5, bị cáo làm giả các hợp đồng rồi đưa cho ông T5 để tạo lòng tin nhằm chiếm đoạt tiền của ông T5. Cụ thể như sau:

- Ngày 28/12/2020 ông T5 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 84A- 03660; Bên thuê Nguyễn Trung H, Giáo viên sát hạch; giá trị hợp đồng: 90.000.000 đồng, lợi nhuận thỏa thuận mỗi tháng là 9.000.000 đồng.

- Ngày 28/12/2020 ông T5 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 19A- 03504; Bên thuê Nguyễn Trung H, Giáo viên sát hạch; giá trị hợp đồng: 75.000.000 đồng, lợi nhuận thỏa thuận mỗi tháng là 6.000.000 đồng.

- Ngày 20/02/2021 ông T5 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 51A- 42430; Bên thuê Nguyễn Văn Thái V1, Phó Giám đốc trung tâm; giá trị hợp đồng: 100.000.000 đồng, lợi nhuận thỏa thuận mỗi tháng là 12.000.000 đồng.

- Ngày 15/4/2021 ông T5 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95A- 04964; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 100.000.000 đồng, lợi nhuận thỏa thuận mỗi tháng là 10.000.000 đồng.

- Ngày 06/5/2021 ông T5 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 06217; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 243.000.000 đồng, lợi nhuận thỏa thuận mỗi tháng là 25.000.000 đồng.

- Ngày 06/5/2021 ông T5 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 16044; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 250.000.000 đồng, lợi nhuận thỏa thuận mỗi tháng là 25.000.000 đồng.

- Ngày 18/8/2022 ông T5 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95C- 03518; Bên thuê Nguyễn Trung H, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 560.000.000 đồng, lợi nhuận thỏa thuận mỗi tháng là 50.000.000 đồng.

- Ngày 24/10/2022 ông T5 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 12872; Bên thuê Nguyễn Trung H, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 240.000.000 đồng, lợi nhuận thỏa thuận mỗi tháng là 20.000.000 đồng.

- Ngày 12/01/2023 ông T5 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 16905; Bên thuê Bùi Thanh V, Quyền Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 185.000.000 đồng, lợi nhuận thỏa thuận mỗi tháng là 15.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Trần Văn T5 là 1.843.000.000đ (một tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng bị cáo đã nhiều lần chuyển vào tài khoản của ông T5 để trả tiền lợi nhuận số tiền 850.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Trần Văn T5 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 1.843.000.000 đồng.

8. Bà Nguyễn Thị Mỹ P:

Do có mối quan hệ là dưỡng rể, nên khi nghe bị cáo giới thiệu chính sách thuê xe của Trung tâm đào tạo - sát hạch lái xe thì bà P tin tưởng và đồng ý hợp tác với bị cáo. Ngày 17/8/2022 bị cáo hẹn bà P lại quán C6 thuộc phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và đưa cho bà P 02 bản hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 51H- 02245 (là xe mà Đ nói mua giúp bà P); Bên thuê Nguyễn Trung H, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 130.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận là 11.000.000 đồng. Hợp đồng đã có chữ ký của ông Nguyễn Trung H - Giám đốc và đã được đóng dấu đỏ. Bà P tin tưởng ký tên vào 02 bản hợp đồng và đưa cho bị cáo 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) theo thỏa thuận.

Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị Mỹ P là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng). Sau đó, bị cáo chuyển khoản trả cho bà P tiền lợi nhuận tổng cộng 105.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Nguyễn Thị Mỹ P không yêu cầu bị cáo bồi thường.

9. Bà Nguyễn Thị Bích S:

Thông qua mối quan hệ họ hàng với Nguyễn Thị Thúy A, bà S cũng tin tưởng đồng ý đưa cho bị cáo số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) để bị cáo mua xe và làm hợp đồng cho Trung tâm sát hạch thuê lại. Sau khi bà S đưa số tiền trên, bị cáo làm giả hợp đồng thuê xe ô tô đề ngày 12/11/2021 bên cho thuê là bà Nguyễn Thị Bích S, cho thuê xe BKS: 51G- 29345; Bên thuê Nguyễn Văn L2; giá trị hợp đồng 100.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 10.000.000 đồng.

Số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị Bích S là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Sau khi ký hợp đồng bị cáo đã trả cho bà S được 130.000.000 đồng tiền thuê (nhận dư vốn 20.000.000 đồng).

Về trách nhiệm dân sự: Bà S không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền chiếm đoạt.

10. Nguyễn Thị Thúy A:

Khoảng cuối năm 2019 bị cáo giới thiệu bản thân tên Bùi Thanh V, sinh năm 1985, sinh sống tại xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang, nghề nghiệp là nhân viên nhà xe P2 để làm quen với chị Thúy A. Khi Thúy A sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh thì bị cáo cũng thường xuyên lui tới sống chung nhưng không ở cố định.

Đến năm 2020 do dịch bệnh bùng phát nên bị cáo cùng Nguyễn Thị Thúy A về sinh sống tại nhà chị của Thúy A thuộc ấp D, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Quá trình chung sống, bị cáo biết Thúy A và gia đình bên vợ có điều kiện về kinh tế nên bị cáo nói với Thúy A bản thân đã xin vào làm tại Trường L6 và có mối quan hệ thân thiết với Giám đốc và các Phó Giám đốc của Công ty cổ phần B3 - Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T. Đến khoảng giữa năm 2020 Đ giới thiệu mình vừa được Công ty bổ nhiệm chức danh Phó Giám đốc và đưa cho Thúy A xem bằng tên với nội dung “*Bùi Thanh V chức danh Phó Giám đốc*” để Thúy A tin tưởng. Bị cáo giới thiệu với Thúy A về chính sách thuê lại xe ô tô để học viên tập lái tại Trung tâm, người cho thuê xe được hưởng lợi nhuận cao. Do tin tưởng Thúy A đồng ý lấy xe ô tô BKS 95A-06444 của mình đưa cho bị cáo để đem vào Trung tâm cho thuê. Sau khi nhận xe của Thúy A bị cáo làm giả hợp đồng đề ngày 18/9/2020 với nội dung: “Bên cho thuê: Nguyễn Thị Thúy A cho thuê một xe ô tô BKS 95A-06444; bên thuê: Nguyễn Văn L2- Phó Giám đốc; giá trị hợp đồng là 190.000.000 đồng; lợi nhuận mỗi tháng là 5.500.000 đồng” đã được ký tên và đóng dấu của Công ty đưa cho Thúy A. Riêng xe ô tô BKS 95A-06444 của T thì bị cáo đem về kho gần nhà mình thuộc ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang cất giữ. Để tránh bị phát hiện và tạo lòng tin cho Thúy A, hàng tháng bị cáo vẫn chuyển khoản vào tài khoản của T6 An tiền lợi nhuận thuê xe.

Đến cuối năm 2020 Đ cùng Thúy A về sống tại nhà bà Trương Thị T (mẹ T) tại ấp G, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Biết Thúy A có tiền cá nhân riêng nên bị cáo tiếp tục nảy sinh ý định lừa đảo tiền của T. Lúc này bị cáo nói với Thúy A nếu còn tiền thì tiếp tục đầu tư mua xe về cho Trung tâm thuê, nếu Thúy A đầu tư tiền thì bị cáo sẽ trực tiếp tìm nguồn xe cũ tại An Giang mua lại thì Thúy A đồng ý. Từ tháng 6/2021 đến tháng 8/2022 Nguyễn Thị Thúy A đã chuyển khoản cho Bùi Thanh Đ tổng số tiền là 1.317.000.000đ (một tỷ ba trăm mười bảy triệu đồng) để đầu tư mua 06 xe ô tô để cho Trung tâm thuê lại hưởng lợi nhuận (trong đó có 04 xe đã làm hợp đồng và 02 xe chỉ mới thỏa thuận chuyển tiền nhưng chưa làm hợp đồng). Cụ thể như sau:

- Ngày 06/06/2021 bà A ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95A- 07301; Bên thuê Nguyễn Văn L2; Phó Giám đốc điều hành, giá trị hợp đồng: 140.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 15.000.000 đồng.

- Ngày 10/8/2021 bà A ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95A- 04233; Bên thuê Nguyễn Văn L2; Phó Giám đốc điều hành, giá trị hợp đồng: 400.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 5.500.000 đồng.

- Ngày 10/07/2022 bà A ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95A- 00143; Bên thuê Nguyễn Trung H; Phó Giám đốc điều hành, giá trị hợp đồng: 87.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 7.000.000 đồng.

- Ngày 06/08/2022 bà A ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 24119; Bên thuê Nguyễn Trung H; Phó Giám đốc điều hành, giá trị hợp đồng: 100.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 9.000.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo còn thông báo với Thúy A có nguồn xe cần đầu tư thì A đồng ý và rút ra số tiền 600.000.000 đồng đưa cho bị cáo nhưng chưa làm hợp đồng. Bị cáo thanh toán tiền lợi nhuận cho Thúy A đến tháng 01/2023 thì mất khả năng nên không tiếp tục trả. Thúy A đã nhiều lần hỏi nhưng bị cáo tìm nhiều lý do để hứa hẹn cho đến khi Cơ quan CSĐT mời làm việc Thúy A mới biết.

Tổng cộng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị Thúy A là 1.317.000.000đ (một tỷ ba trăm mười bảy triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng thì bị cáo đã nhiều lần chuyển vào tài khoản của bà Thúy A để trả tiền lợi nhuận với số tiền là 1.042.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Thị Thúy A yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 1.317.000.000 đồng.

11. Bà Trương Thị T:

Tương tự như Nguyễn Thị Thúy A, bà T cũng tin tưởng vào những thông tin gian dối mà bị cáo đưa ra khi chung sống cùng Thúy A. Bà T đã đưa tổng số tiền 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng) cho Đ để mua xe ô tô rồi đưa vào cho Trung tâm Đ7 thuê hưởng lợi nhuận. Cụ thể từng hợp đồng như sau:

- Ngày 18/12/2020 bà T ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 60A- 17034; Bên thuê Nguyễn Trung H; giá trị hợp đồng: 180.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 10.000.000 đồng.

- Ngày 26/12/2020 bà T ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 52U- 1586; Bên thuê Nguyễn Trung H; giá trị hợp đồng: 80.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng 6.000.000 đồng.

- Ngày 03/10/2021 bà T ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95A- 31660; Bên thuê Nguyễn Văn L2; giá trị hợp đồng: 100.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng 10.000.000 đồng.

- Ngày 22/12/2020 bà T ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95A- 31660; Bên thuê Nguyễn Văn L2; giá trị hợp đồng: 65.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng 6.000.000 đồng. Hợp đồng này bà T chỉ bỏ ra 20.000.000 đồng để hùn mua xe (còn hùn với ai thì bà không biết rõ).

Tổng cộng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại Trương Thị T là 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng). Sau khi ký hợp đồng bị cáo đã trả tiền lợi nhuận hàng tháng cho bà T được tổng cộng là 441.000.000 đồng (nhận dư vốn 61.000.000 đồng).

Về trách nhiệm dân sự: Bà T không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền chiếm đoạt.

12. Ông Thạch Thanh T7:

Thông qua mối quan hệ sui gia với bà Trương Thị T bị cáo quen với ông Thạch Thanh T7. Bị cáo giới thiệu và đưa ra các thông tin gian dối như đối với các bị hại khác để ông T7 tin tưởng đầu tư tiền. Do nghĩ là quan hệ sui gia nên ông T7 đồng ý đầu tư. Đến tháng 9/2022 bị cáo hẹn ông T7 đến nhà bà T, khi đến nơi thì bị cáo đưa cho ông T7 02 bản hợp đồng đề ngày 12/9/2022 với nội dung: “Bên cho thuê: Thạch Thanh T7 cho thuê một xe ô tô BKS 65A-02633; bên thuê: Nguyễn Trung H- Giám đốc; giá trị hợp đồng là 107.000.000 đồng; lợi nhuận mỗi tháng là 7.000.000 đồng” bên trên hợp đồng đã có chữ ký bằng mực màu xanh và đóng dấu tròn màu đỏ của Công ty cổ phần B3- Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T. Đoàn có nói xe trên Đ mua giúp ông T7 và đưa vào cho Trung tâm thuê như thỏa thuận nên ông T7 tin tưởng đưa cho Đ số tiền 107.000.000đ (một trăm lẻ bảy triệu đồng).

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của ông T7 là 107.000.000 đồng. Sau khi ký kết các hợp đồng bị cáo đã chuyển vào tài khoản của ông T7 để trả tiền lợi nhuận số tiền là 28.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Thạch Thanh T7 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 107.000.000 đồng.

13. Ông Huỳnh Tấn P1:

Đầu năm 2022, thông qua mối quan hệ quen biết với bà Trần Thị C1, bị cáo làm quen với ông P1. Tương tự như các bị hại khác khi làm quen thì bị cáo giới thiệu về chức vụ của bản thân cũng như chính sách thuê xe trả lợi nhuận hàng tháng của Trung tâm cho ông P1 nghe để tạo lòng tin cho ông P1 chuyển tiền đầu tư. Do tin tưởng và thấy lợi nhuận cao nên ông P1 đồng ý đầu tư. Từ tháng 4/2022 đến tháng 9/2022 ông P1 chuyển tổng số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) để bị cáo mua xe rồi đưa vào Trung tâm Đ7 thuê, ông P1 được nhận lợi nhuận hàng. Khi nhận được tiền bị cáo thuê người soạn thảo hợp đồng, Đ trực tiếp ký tên dùng con dấu giả đóng vào hợp đồng rồi chuyển cho ông Huỳnh Tấn P1 giữ tạo lòng tin.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của ông P1 là 800.000.000 đồng. Sau khi ký kết các hợp đồng bị cáo đã chuyển vào tài khoản của ông P1 để trả tiền lợi nhuận với số tiền là 899.000.000 đồng (nhận dư vốn 99.000.000 đồng).

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Huỳnh Tấn P1 yêu cầu bị cáo Đ bồi thường số tiền 800.000.000 đồng.

14. Bà Nguyễn Thị Thu C2:

Tháng 05/2022 được sự giới thiệu của Huỳnh Tấn P1, bị cáo biết và làm quen với bà Nguyễn Thị Thu C2. Sau khi nghe ông P1 giới thiệu về việc bản thân đang đầu tư tại Công ty cổ phần B3 - Trung tâm Đ7 và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T có nhiều lợi nhuận thì bà C2 trực tiếp gặp bị cáo để tìm hiểu và được giới thiệu chính sách đầu tư mua xe cho Trung tâm thuê lại hưởng lợi nhuận hàng tháng như các bị hại khác, do tin tưởng và thấy lợi nhuận hấp dẫn nên bà C2 đồng

ý đầu tư. Từ tháng 5/2022 đến tháng 01/2023 bà Nguyễn Thị Thu C2 đã chuyển cho bị cáo tổng số tiền là 3.658.000.000đ (ba tỷ sáu trăm năm mươi tám triệu đồng) để mua xe ô tô rồi đưa vào Trung tâm cho thuê như lời giới thiệu của Đoàn. Cụ thể như sau:

- Ngày 11/05/2022 B2 hại C2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 68A- 01233; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 155.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 11.000.000 đồng.

- Ngày 11/05/2022 B2 hại C2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95A- 04964; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 150.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 10.000.000 đồng.

- Ngày 25/05/2022 B2 hại C2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 64A- 04442; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 270.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 22.000.000 đồng.

- Ngày 15/06/2022 B2 hại C2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95C- 02823; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 600.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 50.000.000 đồng.

- Ngày 25/07/2022 B2 hại C2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95C- 03518; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 630.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 60.000.000 đồng.

- Ngày 15/09/2022 B2 hại C2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95A- 09540; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 630.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 60.000.000 đồng.

- Ngày 20/12/2022 B2 hại C2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65C- 13628; Bên thuê Bùi Thanh V, Quyền Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 600.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 60.000.000 đồng.

- Ngày 07/01/2023 B2 hại C2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65C- 13889; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 650.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 60.000.000 đồng.

- Ngày 07/01/2023 B2 hại C2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65C- 13756; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 650.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 60.000.000 đồng.

Tất cả các Hợp đồng trên đều do bị cáo thuê người đánh máy nội dung, trực tiếp ký tên vào mục Phó giám đốc điều hành Bùi Thanh V rồi dùng con dấu đặt mua trên mạng trước đó đóng dấu vào hợp đồng, sau đó chuyển cho bà C2 để tạo dựng lòng tin. Đồng thời hàng tháng Đ vẫn thực hiện việc chuyển tiền vào tài khoản của bà C2 để thanh toán tiền lợi nhuận đến tháng 03/2023 Đ mất khả năng thanh toán. Bà C2 nhiều lần điện thoại yêu cầu Đ thanh toán nhưng Đ tìm nhiều lý do né tránh, sau khi tìm hiểu biết mình bị lừa do các thông tin Đ đưa ra đều là gian dối nên bà C2 trình báo đến Cơ quan CSĐT.

Tổng cộng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị Thu C2 là 3.658.000.000đ (ba tỷ sáu trăm năm mươi tám triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng bị cáo đã chuyển vào tài khoản của bà C2 để trả tiền lợi nhuận với số tiền là 1.753.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Thị Thu C2 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 3.728.000.000 đồng. (bao gồm số tiền mà bị cáo lừa đảo chiếm đoạt là 3.658.000.000 đồng và 70.000.000 đồng bà C2 chuyển cho bị cáo bồi dưỡng).

15. Bà Nguyễn Thị G:

Tháng 11/2022 thông qua lời giới thiệu của bà Trần Thị C1, bà G biết bị cáo và chính sách thuê xe của Công ty cổ phần B3 - Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T. Bà G tin tưởng do thấy bà C1 cũng đầu tư có lợi nhuận nên bà chuyển cho bị cáo tổng số tiền là 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng) để đầu tư mua 02 xe ô tô cho Trung tâm của Đ thuê lại hưởng lợi nhuận. Sau khi nhận tiền của bà G, Đ cũng tiến hành làm giả 01 hợp đồng thuê xe với nội dung: *“Bên cho thuê: Nguyễn Thị G cho thuê một xe ô tô BKS 65A-16706; bên thuê: Bùi Thanh V- Quyền Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng là 280.000.000 đồng; lợi nhuận mỗi tháng là 20.000.000 đồng”* giao cho bà G tạo lòng tin.

Khi nhận được lợi nhuận từ bị cáo chuyển thì bà Nguyễn Thị G tiếp tục chuyển khoản số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) theo lời giới thiệu của bị cáo để đầu tư mua xe có giá 350.000.000 đồng nhưng hai bên chưa làm hợp đồng thì bà G không thấy bị cáo thanh toán tiền lợi nhuận cho hợp đồng trước nên nghi ngờ không chuyển tiền cho bị cáo nữa. Đến khi biết tin bị cáo bị bắt bà G đến Cơ quan CSĐT trình báo sự việc.

Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị G là 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng thì bị cáo đã chuyển vào tài khoản của bà G để trả tiền lợi nhuận số tiền là 40.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Thị G yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 360.000.000 đồng.

16. Ông Dương Ngọc L4:

Ông Dương Ngọc L4 và bà Trần Thị C1 là bạn bè, qua giới thiệu ông L4 biết bà C1 đang đầu tư cho thuê xe tại Công ty cổ phần B3- Trung tâm Đ7 và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T nên ông L4 đồng ý cùng bà C1 tham gia. Sau khi nói chuyện với ông L4 thì bà C1 liên hệ với bị cáo và giới thiệu ông L4 với bị cáo thì bị cáo đồng ý nhận mua xe và làm hợp đồng thuê xe tương tự như các bị hại khác. Tháng 11/2022 bị cáo thông báo với bà C1 đã thỏa thuận về việc mua được 02 chiếc xe ô tô và giá trị của xe, yêu cầu chuyển tiền. Bà C1 báo cho ông L4 thì ông L4 đồng ý chuyển cho Bùi Thanh Đ tổng số tiền 390.000.000đ (ba trăm chín mươi triệu đồng) để bị cáo mua xe đưa vào Trung tâm cho thuê hưởng lợi nhuận

hàng tháng. Sau khi nhận tiền bị cáo tiến hành là giả 02 hợp đồng gửi cho bà C1 để bà C1 chuyển cho ông Dương Ngọc L4 tạo lòng tin. Cụ thể 02 hợp đồng:

- Ngày 29/11/2022 ông L4 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 11871; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 200.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 14.000.000 đồng.

- Ngày 29/11/2022 ông L4 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 12832; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 200.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 14.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Dương Ngọc L4 là 390.000.000đ (ba trăm chín mươi triệu đồng). Sau khi hợp đồng bị cáo đã chuyển lợi nhuận cho ông L4 với tổng số tiền là 66.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Dương Ngọc L4 yêu cầu Đoàn bồi thường số tiền 390.000.000 đồng.

17. Ông Nguyễn Tấn Đ3:

Đầu tháng 9/2021 thông qua bà Trần Thị C3, ông Đ3 biết bị cáo. Khi ông Đ3 gặp mặt thì được bị cáo giới thiệu về bản thân và nội dung hợp tác đầu tư mua xe ô tô cho thuê như các bị hại khác. Ông Đ3 tin tưởng vào lời nói của bị cáo và thấy bà C3 nhận được lợi nhuận hàng tháng cao nên ông Đ3 đồng ý đầu tư tiền để mua xe theo như lời hứa hẹn của bị cáo. Từ tháng 9/2021 đến tháng 12/2022 ông Nguyễn Tấn Đ3 đã chuyển cho bị cáo tổng số tiền 2.820.000.000đ (hai tỷ tám trăm hai mươi triệu đồng) để đầu tư mua tổng cộng 08 xe ô tô rồi đưa vào Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T cho thuê hưởng lợi nhuận như lời giới thiệu của bị cáo. Cụ thể như sau:

- Ngày 15/09/2021 ông Đ3 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 94A- 12671; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 145.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 10.000.000 đồng.

- Ngày 29/09/2021 bị hại Đ3 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 71A- 82210; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 250.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 15.000.000 đồng.

- Ngày 05/07/2022 bị hại Đ3 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 63C- 46043; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 450.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 40.000.000 đồng.

- Ngày 29/09/2022 bị hại Đ3 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 12872; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 200.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 14.000.000 đồng.

- Ngày 22/10/2022 bị hại Đ3 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65C- 01147; Bên thuê Bùi Thanh V, Quyền Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 460.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 42.000.000 đồng.

- Ngày 15/11/2022 bị hại Đ3 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 22301; Bên thuê Bùi Thanh V, Quyền Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 330.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 25.000.000 đồng.

- Ngày 02/12/2022 ông Đ3 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65C- 13628; Bên thuê Bùi Thanh V, Quyền Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 600.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 55.000.000 đồng.

- Ngày 16/01/2023 ông Đ3 trực tiếp thỏa thuận với Bùi Thanh Đ về việc tiếp tục mua một xe ô tô trị giá 600.000.000 đồng để cho thuê như các trường hợp trước. Sau khi thỏa thuận ông Đ3 đã chuyển cho Đ số tiền 550.000.000 đồng thanh toán nhưng đến nay chưa làm hợp đồng.

Sau khi nhận tiền từ ông Đ3 thì bị cáo làm giả các hợp đồng thuê xe ô tô đưa cho ông Đại giữ tạo lòng tin, thật chất số tiền mà ông Đ3 chuyển cho bị cáo chia tiền ra để trả lợi nhuận theo thỏa thuận cho những bị hại khác, tiêu xài cá nhân và nạp tiền cho sàn chứng khoán ảo cho đến khi mất khả năng thanh toán.

Tổng cộng số tiền bị cáo chiếm đoạt của ông Nguyễn Tấn Đ3 là 2.820.000.000đ (hai tỷ tám trăm hai mươi triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng bị cáo đã chuyển vào tài khoản của ông Đại Đ4 trả tiền lợi nhuận với số tiền là 679.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Tấn Đ3 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 2.820.000.000 đồng.

18. Ông Lê Trọng N1:

Tết năm 2022 ông Lê Trọng Nguyễn G1 và quen biết với bị cáo tại nhà của bà Trần Thị C1. Ông Nguyễn Đ5 bị cáo giới thiệu bản thân đang là công tác tại Công ty cổ phần B3 - Trung tâm Đ7 và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T và giới thiệu về chính sách thuê xe của Công ty. Do thấy bà C1 cũng đầu tư và lời giới thiệu của bị cáo hấp dẫn nên ông N1 đồng ý đầu tư. Từ tháng 5/2022 đến tháng 7/2022 ông N1 đã chuyển cho bị cáo tổng số tiền 603.000.000đ (sáu trăm lẻ ba triệu đồng) để mua 02 xe ô tô rồi đưa vào Trung tâm sát hạch thuê hưởng lợi nhuận. Cụ thể:

- Ngày 11/05/2022 ông Nguyễn K1 hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65K- 02312; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 73.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 5.000.000 đồng.

- Ngày 12/07/2022 bị hại Nguyễn ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65C- 00845; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 530.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 50.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Lê Trọng N1 là 603.000.000đ (sáu trăm lẻ ba triệu đồng). Sau khi hợp đồng bị cáo đã chuyển trả lợi nhuận cho ông Nguyễn Đ5 350.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Lê Trọng N1 yêu cầu Đoàn bồi thường số tiền 603.000.000 đồng.

19. Bà Hồ Ngọc Hiền T8:

Tháng 8/2022 thông qua sự giới thiệu của ông T9 thì bà T10 biết và làm quen với bị cáo. Bị cáo giới thiệu cho bà T8 về các chính sách thuê xe cho học viên tập lái tại Trung tâm, trả lợi nhuận hàng tháng cho người có xe cho thuê. Trường hợp không có xe bị cáo sẽ tìm kiếm nguồn xe, báo giá nếu đồng ý mua thì chuyển tiền để bị cáo đứng ra mua xe, làm giấy tờ sau đó sẽ đem xe vào cho Trung tâm thuê lại, lợi nhuận hàng tháng từ 6-10% trên giá trị xe. Do tin tưởng vào lời giới thiệu của bị cáo và thấy được lợi nhuận cao nên bà T8 đồng ý chuyển khoản cho bị cáo số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) để mua xe. Sau khi nhận được tiền từ bà T8 thì Đ làm giả Hợp đồng thuê xe ô tô với nội dung: “Bên cho thuê: Hồ N cho thuê một xe ô tô BKS 95A-04964; bên thuê: Nguyễn Trung H- Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng là 100.000.000 đồng; lợi nhuận mỗi tháng là 8.000.000 đồng”. Thực tế bị cáo không dùng tiền mua xe mà tiêu xài cá nhân.

Số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Hồ Ngọc H2 Thoa là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng bị cáo đã chuyển vào tài khoản của bà T8 để trả tiền lợi nhuận là 48.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Hồ Ngọc Hiền T8 yêu cầu Đoàn bồi thường số tiền 100.000.000 đồng.

20. Ông Nguyễn Phước T11:

Ông Nguyễn Phước T11 là anh trai của Nguyễn Thị Thúy A. Bị cáo cũng đưa ra thông tin về việc thuê xe tại Trung tâm nơi mình làm để ông T11 tin tưởng và giao tiền cho bị cáo. Do tin tưởng nên ông T11 đã đưa cho bị cáo tổng số tiền là 158.000.000đ (một trăm năm mươi tám triệu đồng) để đầu tư mua xe ô tô. Sau khi nhận tiền thì Đ cũng làm giả 02 hợp đồng thuê xe:

- Ngày 27/12/2019 (thực tế là ngày 27/12/2020 do Đ đánh nhầm năm) ông T11 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65K- 2745; Bên thuê Nguyễn Văn L2; giá trị hợp đồng: 70.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 6.000.000 đồng.

- Ngày 04/01/2021 ông T11 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65L- 0355; Bên thuê Nguyễn Trung H, hiệu phó trung tâm; giá trị hợp đồng: 88.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 7.000.000 đồng.

Số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Phước T11 là 158.000.000đ (một trăm năm mươi tám triệu đồng). Sau khi hợp đồng bị cáo đã chuyển trả lợi nhuận cho ông T11 được tổng số tiền là 219.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Ông T11 không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền chiếm đoạt.

21. Ông Phan Thành T12:

Tháng 05/2022 được sự giới thiệu của bà Trần Thị C1 về chính sách thuê lại xe ô tô cho học viên tập lái của Công ty cổ phần B3 - Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T và thấy bà C1 đang đầu tư có lợi nhuận nên ông T12 đồng ý tham gia cùng với bà C4 để đầu tư. Sau khi trao đổi với ông T12 thì bà C1 có thông tin cho bị cáo biết là ông Phan Thành T12 có mong muốn hợp tác đầu tư giống như bà thì bị cáo đồng ý. Đến giữa tháng 5/2022 bị cáo báo cho bà C1 biết giá xe ô tô mua là 240.000.000 đồng, yêu cầu chuyển tiền để làm hợp đồng thì bà C1 thông báo cho ông T12 biết, ông T12 đồng ý và nói bà C1 lấy số tiền 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng) ông gửi bà C1 trước đó chuyển để mua xe. Sau khi nhận được tiền bị cáo soạn thảo Hợp đồng với nội dung: “Bên cho thuê: Phan Thành T12 cho thuê một xe ô tô BKS 95A-07631; bên thuê: Bùi Thanh V- Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng là 240.000.000 đồng; lợi nhuận mỗi tháng là 12.000.000 đồng”. Bị cáo gửi đường bưu điện lên cho bà C1, bà C1 đưa lại cho ông T12 trực tiếp ký tên vào 02 bản của hợp đồng rồi gửi lại cho bị cáo. Sau khi nhận được hợp đồng bị cáo ký tên vào bên thuê rồi dùng con dấu giả đóng vào 02 bản hợp đồng và gửi lại cho bà C1 giao cho ông T12 giữ 01 bản.

Số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Phan Thành T12 là 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng bị cáo đã chuyển vào tài khoản của ông T12 để trả tiền lợi nhuận với số tiền là 108.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Phan Thành T12 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 240.000.000 đồng.

22. Bà Vũ Thị Q1 và bà Vũ Thị S1:

Tháng 11/2021 thông qua bà C1, bà S1 và bà Q1 quen biết bị cáo. Lúc này Đ giới thiệu cho bà S1, bà Q1 về việc hợp tác đầu tư mua xe ô tô cho thuê hưởng lợi nhuận giống như bà Trần Thị C1. Do là chỗ thân quen thấy bị cáo hứa hẹn nhiều thông tin lợi nhuận và bà C1 cũng đang hợp tác cùng bị cáo nên bà S1, bà Q1 đồng ý đưa tiền để mua xe gửi vào Trung tâm cho thuê hưởng lợi nhuận. Từ tháng 11/2021 đến 11/2022 bà Vũ Thị S1 đã chuyển cho bị cáo tổng số tiền 1.684.000.000đ (một tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu đồng) để mua 06 xe ô tô và bà Vũ Thị Q1 chuyển cho bị cáo số tiền 1.513.500.000đ (một tỷ năm trăm mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) để mua 03 xe ô tô. Sau khi nhận tiền từ bà S1 và bà Q1 thì bị cáo làm giả 08 Hợp đồng thuê xe gửi cho bà S1 và bà Q1 giữ tạo lòng tin; số tiền còn lại bị cáo nhận nhưng chưa làm hợp đồng. Cụ thể các hợp đồng như sau:

- Ngày 15/10/2021 bà S1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 01597; Bên thuê Bùi Thanh V; Phó Giám đốc điều hành, giá trị hợp đồng: 280.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 22.000.000 đồng.

- Ngày 29/11/2021 bà S1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 04736; Bên thuê Bùi Thanh V; Phó Giám đốc điều hành, giá trị hợp đồng: 210.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 17.000.000 đồng.

- Ngày 29/12/2021 bị hại S1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 21320; Bên thuê Bùi Thanh V; Phó Giám đốc điều hành, giá trị hợp đồng: 100.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 7.500.000 đồng. Hợp đồng trên bà S1 chỉ chuyển số tiền 97.000.000 đồng.

- Ngày 25/02/2022 bà S1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 02871; Bên thuê Bùi Thanh V; Phó Giám đốc điều hành, giá trị hợp đồng: 300.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 25.000.000 đồng.

- Ngày 17/03/2022 bà S1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 14789; Bên thuê Bùi Thanh V; Phó Giám đốc điều hành, giá trị hợp đồng: 170.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 13.000.000 đồng. Hợp đồng trên bà S1 chỉ chuyển số tiền 167.000.000 đồng.

- Ngày 01/04/2022 bà S1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95C- 03518; Bên thuê Bùi Thanh V; Phó Giám đốc điều hành, giá trị hợp đồng: 630.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 50.000.000 đồng.

- Ngày 29/09/2022 bà Q1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95A- 09540; Bên thuê Bùi Thanh V; Phó Giám đốc điều hành, giá trị hợp đồng: 650.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 60.000.000 đồng. Hợp đồng trên bà Q1 chuyển cho Đ số tiền 630.000.000 đồng.

- Ngày 01/11/2022 bà Q1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65C- 20987; Bên thuê Bùi Thanh V; Phó Giám đốc điều hành, giá trị hợp đồng: 620.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 60.000.000 đồng. Hợp đồng trên bà Q1 chuyển cho Đ số tiền 570.000.000 đồng.

- Ngoài ra, vào tháng 2/2023 bà Vũ Thị Q1 còn chuyển cho bị cáo số tiền 313.500.000 đồng để Đ tiếp tục mua thêm 01 xe để đưa vào Trung tâm cho thuê (số tiền trên chưa làm hợp đồng) nhưng bị cáo đã nhận đủ tiền.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 3.197.500.000đ (ba tỷ một trăm chín mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng). Trong đó: chiếm đoạt của bà Vũ Thị S1 là 1.684.000.000 đồng, thanh toán lợi nhuận 1.367.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Vũ Thị Q1 là 1.513.500.000 đồng, thanh toán lợi nhuận 508.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Vũ Thị S1 yêu cầu bồi thường số tiền 317.000.000 đồng và bà Vũ Thị Q1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 1.005.500.000 đồng.

23. Bà Võ Thị B1:

Giữa năm 2022 bà B1 quen biết bị cáo thông qua bà Trần Thị C1. Bà B1 được bị cáo giới thiệu về chính sách thuê xe cho học viên tập lái và trả lợi nhuận hàng tháng cho người có xe cho thuê của Công ty mà Đ đang công tác. Trường hợp chưa có xe thì bị cáo giúp tìm kiếm nguồn xe mua và làm thủ tục đưa xe vào Trung tâm cho thuê hưởng lợi nhuận, mọi thủ tục bị cáo sẽ là người làm. Do là chỗ thân quen thấy bị cáo hứa hẹn nhiều thông tin lợi nhuận và bà C1 cũng đang hợp tác cùng bị cáo nên trong khoảng thời gian từ tháng 7/2022 đến tháng 11/2022 bà B1 đã đưa

tổng số tiền là 560.000.000đ (năm trăm sáu mươi triệu đồng) để mua giúp xe gửi vào Trung tâm cho thuê hưởng lợi nhuận. Cụ thể:

- Ngày 23/07/2022 bà B1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 01337; Bên thuê Bùi Thanh V; Phó Giám đốc điều hành, giá trị hợp đồng: 230.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 21.000.000 đồng.

- Ngày 16/11/2022 bà B1 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95A- 06581; Bên thuê Bùi Thanh V; Quyền Giám đốc điều hành, giá trị hợp đồng: 330.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 25.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền từ bà B1 thì Đ làm giả các hợp đồng thuê xe ô tô rồi đưa cho bà B1 giữ tạo lòng tin, thật chất số tiền mà bà B1 chuyển cho Đ thì Đ chia tiền ra để trả lợi nhuận theo thỏa thuận cho những bị hại khác nhau, tiêu xài cá nhân và nạp tiền cho sàn chứng khoán ảo cho đến khi mất khả năng thanh toán.

Số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà Võ Thị B1 là 560.000.000 đồng (Năm trăm sáu mươi triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng bị cáo đã chuyển vào tài khoản của bà B1 để trả tiền lợi nhuận với số tiền là 250.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Võ Thị B1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 560.000.000 đồng.

24. Bà Nguyễn Thị Phương T2 và ông Hồ Trung T3:

Tháng 6/2020 Hồ Trung T3 quen biết bị cáo, bị cáo dẫn ông T3 đến một Trung tâm mua bán xe cũ tại tỉnh An Giang (không nhớ rõ địa chỉ) mua và làm thủ tục sang tên một xe ô tô BKS 95A-06546 do ông Hồ Trung T3 đứng tên. Sau khi mua xe về và làm xong thủ tục sang tên thì bị cáo có nói với ông T3 về việc Trung tâm dạy lái nơi Đ đang làm việc có nhu cầu thuê lại xe cho học viên tập lái, xe sau khi thuê sẽ giao cho bị cáo quản lý (để dạy lái xe cho học viên), hàng tháng Công ty vẫn trả lợi nhuận cho ông T3 theo giá trị của xe nên ông T3 đồng ý. Ngày 18/9/2020 Đ làm giả Hợp đồng thuê xe với nội dung: “Bên cho thuê: Hồ Trung T3 cho thuê một xe ô tô BKS 95A-06546; bên thuê: Nguyễn Trung H- Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng là 155.000.000 đồng; lợi nhuận mỗi tháng là 5.500.000 đồng”. Mặc dù bị cáo không đưa xe vào Trung tâm cho thuê như lời giới thiệu nhưng để tạo lòng tin cho ông T3 và bà T2 đầu tư tiền hàng tháng bị cáo vẫn thanh toán tiền lợi nhuận cho ông T3 và dùng xe ô tô BKS 95A-06546 (có dán logo xe tập lái của Trung tâm Đ7) để đi lại tránh sự phát hiện.

Bị cáo tiếp tục đưa ra thông tin Trung tâm cần thuê xe với số lượng lớn để học viên tập lái, trường hợp chưa có xe thì bị cáo giúp tìm kiếm nguồn xe mua và làm thủ tục đưa xe vào Trung tâm cho thuê hưởng lợi nhuận. Do tin tưởng vào lời giới thiệu nên từ tháng 7/2020 đến tháng 8/2021 bà Nguyễn Thị Phương T2 (vợ ông T3) đã chuyển cho bị cáo số tiền 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng) để mua giúp 03 chiếc xe ô tô rồi làm thủ tục đưa vào Trung tâm cho thuê như lời bị cáo giới thiệu. Cụ thể:

- Ngày 10/07/2020 bà T2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 94A- 12671; Bên thuê Nguyễn Trung H; Phó Giám đốc, giá trị hợp đồng: 160.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 14.000.000 đồng.

- Ngày 26/10/2020 bị hại T2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 12032; Bên thuê Nguyễn Văn L2; Hiệu phó Trung tâm sát hạch, giá trị hợp đồng: 70.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 6.000.000 đồng.

- Ngày 10/08/2021 bị hại T2 ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 95A- 04233; Bên thuê Nguyễn Văn L2; Phó Tổng Giám đốc, giá trị hợp đồng: 400.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 40.000.000 đồng. Hợp đồng này bà T2 chỉ đưa cho Đ 200.000.000 đồng.

Đoàn thanh toán tiền cho ông T3, bà T2 đến tháng 02/2023 thì mất khả năng thanh toán ông, bà nhiều lần hỏi nhưng Đ không nói rõ lý do cho đến khi bị Cơ quan CSĐT mời làm việc bà mới biết các thông tin thật về Đoàn.

Số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Phương T2 và ông Hồ Trung T3 là 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng). Quá trình thực hiện hợp đồng thì bị cáo đã thanh toán cho bà T2, ông T3 lợi nhuận với tổng số tiền là 468.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bà T2, ông T3 không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền chiếm đoạt.

25. Bà Hứa Mỹ D:

Đầu năm 2021, thông qua bà Nguyễn Thị Phương T2, bà D quen biết với bị cáo. Bị cáo giới thiệu bản thân đang là công tác tại Công ty cổ phần B3- Trung tâm Đ7 và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T và giới thiệu về chính sách thuê xe cho học viên tập lái và trả lợi nhuận hàng tháng cho người có xe cho thuê của Công ty. Trường hợp chưa có xe thì bị cáo giúp tìm kiếm nguồn xe mua và làm thủ tục đưa xe vào Trung tâm cho thuê hưởng lợi nhuận, mọi thủ tục bị cáo sẽ lo. Từ tháng 4/2021 đến tháng 7/2022 bà D đã đưa cho bị cáo tổng số tiền 1.035.000.000đ (một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu đồng) để mua xe rồi làm thủ tục cho thuê như lời giới thiệu. Sau khi nhận tiền từ bà D làm giả 07 hợp đồng thuê xe gửi cho bà D để tạo lòng tin. Cụ thể các hợp đồng như sau:

- Ngày 07/4/2021 bà D ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 51A- 42430; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 100.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 10.000.000 đồng.

- Ngày 07/4/2021 bà D ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 63A- 36600; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 100.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 10.000.000 đồng.

- Ngày 16/5/2021 bà D ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 64A- 16648; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 105.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 10.000.000 đồng.

- Ngày 07/6/2021 bà D ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 51H- 02245; Bên thuê Nguyễn Văn L2, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 250.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 25.000.000 đồng.

- Ngày 07/11/2021 bà D ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 02145; Bên thuê Nguyễn Văn L2, P.Giám đốc; giá trị hợp đồng: 160.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 10.000.000 đồng.

- Ngày 07/4/2022 bà D ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 10654; Bên thuê Bùi Thanh V, Phó Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng: 210.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 15.000.000 đồng.

- Ngày 16/7/2022 bà D ký hợp đồng thuê xe ô tô, BKS: 65A- 03421; Bên thuê Nguyễn Trung H, Giám đốc; giá trị hợp đồng: 110.000.000 đồng, lợi nhuận mỗi tháng nhận 7.000.000 đồng.

Số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà Hứa Mỹ D là 1.035.000.000đ (một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng thì Đ đã chuyển vào tài khoản của bà D để trả tiền lợi nhuận với số tiền là 1.274.500.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Hứa Mỹ D yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 1.035.000.000 đồng.

26. Bà Thạch Thị Ngọc O:

Bà O là chị dâu của Nguyễn Thị Thúy A, nên tin tưởng vào lời giới thiệu của bị cáo và thấy được lợi nhuận cao nên bà O đồng ý chuyển khoản cho bị cáo số tiền 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng) để mua xe đưa vào Trung tâm cho thuê như lời giới thiệu. Sau khi nhận được tiền từ bà O bị cáo làm giả Hợp đồng thuê xe ô tô với nội dung: “Bên cho thuê: Thạch Thị Ngọc O cho thuê một xe ô tô BKS 65A-02171; bên thuê: Nguyễn Trung H- Giám đốc điều hành; giá trị hợp đồng là 155.000.000 đồng; lợi nhuận mỗi tháng là 13.000.000 đồng”.

Số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Thạch Thị Ngọc O là 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng). Sau khi ký kết các hợp đồng thì Đ đã chuyển vào tài khoản của bà O để trả tiền lợi nhuận với số tiền là 40.500.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Thạch Thị Ngọc O yêu cầu Đoàn bồi thường số tiền 119.500.000 đồng.

27. Bà Lưu Hoàng Quế T13:

Bà T13 và bị cáo có mối quan hệ bạn bè quen biết. Bị cáo giới thiệu với bà T13 về các chính sách thuê xe cho học viên tập lái tại Trung tâm, trả lợi nhuận hàng tháng cho người có xe cho thuê. Trường hợp không có xe bị cáo tìm kiếm nguồn xe, báo giá nếu đồng ý mua thì chuyển tiền để bị cáo đứng ra mua xe, làm giấy tờ sau đó sẽ đem xe vào cho Trung tâm thuê lại, lợi nhuận hàng tháng từ 6-10% trên giá trị xe. Do tin tưởng vào lời giới thiệu nên bà T13 đồng ý chuyển khoản cho bị cáo số tiền 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng) để mua xe. Sau khi nhận được tiền từ bà T13 bị cáo làm giả Hợp đồng thuê xe ô tô với nội dung: “Bên cho thuê:

Lưu Hoàng Quế T13 cho thuê một xe ô tô BKS 65L-3660; bên thuê: Nguyễn Văn T14 V1- Phó Giám đốc trung tâm; giá trị hợp đồng là 65.000.000 đồng; lợi nhuận mỗi tháng là 5.000.000 đồng”. Thực tế Đ không dùng tiền mua xe mà đem tiêu xài cá nhân hết.

Số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại Lưu Hoàng Quế T15 là 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng). Sau khi ký kết hợp đồng bị cáo đã chuyển vào tài khoản của bà T15 để trả tiền lợi nhuận với số tiền là 60.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Lưu Hoàng Quế T13 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 65.000.000 đồng.

Hành vi Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Năm 2020, do không có tiền để tiêu xài cá nhân bị cáo nảy sinh ý định giả làm Phó Giám đốc Công ty cổ phần B3 - Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T và giới thiệu cho các bị hại về chính sách thuê xe ô tô cho học viên tập lái của Công ty. Khi các bị hại thống nhất với các chính sách này bị cáo làm giả Hợp đồng thuê xe ô tô cho các học viên tập lái của Công ty nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Để thực hiện ý định bị cáo lên mạng tìm hiểu về chính sách thuê xe của các T16 lái; tìm hiểu về mẫu các dạng hợp đồng thuê xe, thông tin về các loại xe. Bị cáo liên hệ với một trang facebook (không nhớ rõ tên) để đặt làm giả con dấu của Công ty cổ phần B3 - Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T nhằm mục đích sử dụng con dấu giả này đóng vào bên thuê xe ô tô là Công ty cổ phần B3 - Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T để các bị hại tin tưởng theo lời giới thiệu của bị cáo và chiếm đoạt tiền.

- Ngày 13/09/2023, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh H ra Quyết định trưng cầu giám định số 165/QĐ-VPCQCSĐT-Đ3 để giám định làm rõ 29 hợp đồng của đương sự Trần Thị C1, Trần Châu L1.

Căn cứ Kết luận giám định số 809/KL-KTHS ngày 10/11/2023 của Phòng K3 Công an tỉnh H kết luận: “*Hình dấu tròn trên 29 (Hai mươi chín) hợp đồng so với hình dấu tròn của chi nhánh Công ty CP B4 tàu phà Cần Thơ trên năm tài liệu không phải do cùng một con dấu đóng ra*”.

- Ngày 24/01/2024, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh H ra Quyết định trưng cầu giám định số 68/QĐ-VPCQCSĐT để giám định làm rõ 38 hợp đồng thuê xe ô tô của các đương sự: N2, Đ1, T4, K, H1, P, T7, C2, T5.

Căn cứ Kết luận giám định số 32/KL-KTHS ngày 24 tháng 02 năm 2024 của Phòng K3 Công an tỉnh H kết luận: “*Hình dấu tròn trên 38 (Ba mươi tám) hợp đồng so với hình dấu tròn của chi nhánh Công ty CP B4 tàu phà Cần Thơ trên năm tài liệu không phải do cùng một con dấu đóng ra*”.

- Ngày 11/03/2024, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh H ra Quyết định trưng cầu

giám định số 173/QĐ-VPCQCSĐT-Đ3 để giám định làm rõ 43 hợp đồng thuê xe ô tô của các đương sự: T, G, L4, D, Đ3, N1, T11, T12, Q1, S1, T2, T3, B1, O, S, P1.

Căn cứ Kết luận giám định số 250/KL-KTHS ngày 06 tháng 05 năm 2024 của Phòng K3 Công an tỉnh H kết luận: *“Hình dấu tròn trên 43 (Bốn mươi ba) hợp đồng so với hình dấu tròn của chi nhánh Công ty CP B4 tàu phà Cần Thơ trên năm tài liệu không phải do cùng một con dấu đóng ra”*.

- Ngày 07/10/2024 Cơ quan CSĐT Công an tỉnh H ra Quyết định trưng cầu giám định số 792/QĐ-VPCQCSĐT để giám định làm rõ 11 hợp đồng thuê xe ô tô của các đương sự: A, Đ6, T9Trăm, T8, H3 và hình mẫu dấu Cơ quan CSĐT Công an tỉnh đã thu giữ ngày 16/01/2024.

Căn cứ Kết luận giám định số 871/KL-KTHS ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Phòng K3 Công an tỉnh H: *“Hình dấu tròn trên 11 hợp đồng; hình mẫu dấu Cơ quan CSĐT Công an tỉnh đã thu giữ ngày 16/01/2024 so với hình dấu tròn của chi nhánh Công ty CP B4 tàu phà Cần Thơ trên năm tài liệu không phải do cùng một con dấu đóng ra”*.

Quá trình điều tra bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Về việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật và xử lý vật chứng:

05 thùng tài liệu, đồ vật thu giữ trong lúc khám xét được đánh số thứ tự 01-05 trong đó có chứa nhiều tài liệu đồ vật. Cơ quan điều tra đã tiến hành mở niêm phong và tiến hành thống kê thể hiện tại bản thống kê đồ vật tài liệu sau khi mở niêm phong ngày 11/01/2024. Đã được thống kê lưu vào hồ sơ vụ án;

Nhập kho vật chứng của Cơ quan CSĐT bao gồm:

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Oppo màu đen, tên thiết bị RENNO 7Z5G; kiểu máy CPH 2343 (đã qua sử dụng).

- 01 (một) CPU có ghi chữ USP trên vỏ thùng máy (Đã qua sử dụng).

- 01 (một) con dấu màu đỏ có hình dấu tròn thể hiện chữ “Trung tâm Đ7 – Công ty Cổ phần B4 phà Cần Thơ”, số lượng: 1 Cái

- 01 (một) hộp giấy màu đỏ đựng 01 (một) chai nhựa có ghi chữ “STAMP INK” , số lượng: 1 Chai

- 01 (một) bảng tên Bùi Thanh Đ MS 03371 Giáo viên dạy lái xe , số lượng: 1 Cái

- 02 (hai) cây bút (Một cây bút xóa, một cây bút màu xanh), số lượng: 2 Cây

- 01 (một) GPLX hạng A1 tên Văn Mỹ D có chữ ký tên Mai Văn T18 với chức vụ Giám đốc và có hình dấu tròn màu đỏ ghi Sở GTVT tỉnh H, số lượng: 1 Cái

- 01 (một) USB có vỏ nhựa bên ngoài màu đen, số lượng: 1 Cái

- 01 (một) túi xách tay bằng da màu đen, số lượng: 1 Cái; Đặc điểm: Đã qua sử dụng

- 01 (một) mũ kê pi của lực lượng Cảnh sát nhân dân, số lượng: 1 Cái
- 01 (một) Thẻ ATM Ngân hàng S2 tên Bùi Thanh Đ, số lượng: 1 Cái
- 01 (một) bằng tên Bùi Thanh V MS 03348 Giáo viên dạy lái xe, số lượng: 1 Cái
- 02 (hai) cây bút mực màu đen, số lượng: 2 Cây
- 01 (một) cặp da màu đen, số lượng: 1 Cái
- 01 (một) bằng chức danh bằng nhựa màu xanh tên Bùi Thanh Đ – Phó GD điều hành , số lượng: 1 Cái
- 01 (một) hộp giấy đựng 01 (một) con dấu màu đỏ thể hiện chữ “ĐÃ KIỂM TRA”, số lượng: 1 Cái
- 01 (một) Thẻ ATM Ngân hàng A1 tên Bùi Thanh Đ, số lượng: 1 Cái
- 02 (hai) lọ nước hoa nước, số lượng: 2 Chai; Đặc điểm: Đã qua sử dụng
- 01 (một) thẻ bằng tên Bùi Thanh Đ có dây đeo màu xanh, số lượng: 1 Cái
- 01 (Một) Giấy chứng minh nhân dân mang tên Bùi Thanh Đ, số lượng: 1 Cái.

Bản án hình sự sơ thẩm số: 27/2025/HS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Toà án nhân dân tỉnh Hậu Giang nay là Toà án nhân dân Thành phố Cần Thơ đã quyết định:

Căn cứ các Điều 268, 269, 292, 329 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Bùi Thanh Đ phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và các tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Thanh Đ 17 (mười bảy) năm tù, về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Thanh Đ 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Thanh Đ 03 (ba) năm tù, về tội Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt chung của 03 tội buộc bị cáo Đ phải chấp hành là 23 (hai mươi ba) năm 06 (sáu) tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 05/01/2024. Tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án, thời hạn tạm giam tính từ ngày 28/3/2025.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 589 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Bùi Thanh Đ bồi thường thiệt hại về tài sản bằng tiền cho những người có tên sau đây:

1. Bà Trần Thị C1 và chồng ông Phạm Xuân L3 số tiền 8.200.400.000đ (tám tỷ hai trăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

2. Trần Châu L1 số tiền 853.000.000đ (tám trăm năm mươi ba triệu đồng).

3. Bà Trương Thị Thùy N2 và ông Đặng Quốc T4 số tiền 1.072.150.000đ (một tỷ không trăm bảy mươi hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Phạm Xuân H4 số tiền 555.000.000đ (năm trăm năm mươi lăm triệu đồng).

5. Đinh Thị Thúy K số tiền 217.000.000đ (hai trăm mười bảy triệu đồng).

6. Huỳnh Văn Đ1 số tiền 51.500.000đ (năm mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

7. Trần Văn T5 số tiền 993.000.000đ (chín trăm chín mươi ba triệu đồng).

8. Nguyễn Thị Thúy A số tiền 275.000.000đ (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

9. Thạch Thanh Tú số tiền 79.000.000đ (bảy mươi chín triệu đồng).

10. Nguyễn Thị Thu C2 số tiền 1.905.000.000đ (một tỷ chín trăm lẻ năm triệu đồng).

11. Nguyễn Thị G số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng).

12. Dương Ngọc L4 số tiền 324.000.000đ (ba trăm hai mươi bốn triệu đồng).

13. Nguyễn Tấn Đại số tiền 2.141.000.000đ (hai tỷ một trăm bốn mươi một triệu đồng).

14. Lê Trọng N1 số tiền 253.000.000đ (hai trăm năm mươi ba triệu đồng).

15. Hồ Ngọc Hiền T8 số tiền 52.000.000đ (năm mươi hai triệu đồng).

16. Phan Thành T12 số tiền 132.000.000đ (một trăm ba mươi hai triệu đồng).

17. Chị em Vũ Thị Q1 và Vũ Thị S1 số tiền 1.322.500.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

18. Võ Thị B1 số tiền 310.000.000đ (ba trăm mười triệu đồng).

19. Thạch Thị Ngọc O số tiền 119.500.000đ (một trăm mười chín triệu năm trăm nghìn đồng).

20. Lưu Hoàng Quế T13 số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Tổng cộng số tiền bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho 20 bị hại là 19.180.050.000đ (mười chín tỷ một trăm tám mươi triệu không trăm năm chục nghìn đồng).

Buộc các bị hại có tên sau đây có trách nhiệm hoàn trả lại tiền cho thuê xe (tiền lãi) đã nhận của bị cáo Bùi Thanh Đ, để bị cáo Đ bồi thường thiệt hại số tiền còn nợ trong vụ án gồm:

1. Nguyễn Thị Bích S trả lại số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).
2. Trương Thị T trả lại số tiền 60.999.000đ (sáu mươi triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng).
3. Huỳnh Tấn P1 trả lại số tiền 99.000.000đ (chín mươi chín triệu đồng).
4. Nguyễn Phước T11 trả lại số tiền 61.000.000đ (sáu mươi một triệu đồng).
5. Nguyễn Thị Phương T2 và chồng ông Hồ Trung T3 trả lại số tiền 38.000.000đ (ba mươi tám triệu đồng).
6. Hứa Mỹ D trả lại số tiền 239.500.000đ (hai trăm ba mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Tổng cộng số tiền buộc 06 bị hại có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo là 518.499.000đ (năm trăm mười tám triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án còn quyết định xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/4/2025 bị cáo Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; bà D kháng cáo xem xét lại trách nhiệm dân sự; ngày 05/4/2025 bà G, bà Q1, bà B1, bà A, bà C1, ông L1, ông Nguyễn kháng C5 đề nghị tăng hình phạt cả 3 tội đối với bị cáo là tù chung thân; ngày 22/4/2025 bà S, bà T, T11, T3, bà T2 kháng cáo phần dân sự yêu cầu không phải nộp lại tiền lợi nhuận vượt tiền vốn;

Tại phiên tranh tụng đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại thành phố Hồ Chí Minh có quan điểm như sau: Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Bùi Thanh Đ phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và các tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức là có căn cứ. Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng chiếm đoạt trên 38 tỷ đồng của nhiều bị hại, Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo 3 tội với tổng mức án 23 năm 6 tháng là phù hợp. Bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới để làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên đề nghị bác đơn kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đây cũng là cơ sở để không chấp nhận kháng cáo của bị hại yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo. Đối với kháng cáo của bị hại không chấp nhận trả lại số tiền do bị cáo đã trả vượt tiền vốn là không có cơ sở; vì số tiền này bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại khác, hiện nay chưa trả cho bị hại nên Toà án

cấp sơ thẩm buộc trả lại là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo với 3 tội danh, mức án 23 năm 6 tháng là quá nghiêm khắc; sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội, khắc phục được một phần hậu quả; hiện bị cáo có con nhỏ, gia đình hoàn cảnh rất khó khăn; bị cáo tham gia chống dịch Covid. Mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo nhất trí với lời bào chữa của luật sư và không bổ sung thêm.

Những người bị hại giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Bị cáo có lời nói sau cùng, bị cáo xin lỗi người bị hại và mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của bị cáo Đ; kháng cáo của các bị hại bà G, bà Q1, bà T2, bà B1, bà A, bà C1, ông L1, ông N1, bà S, bà T, ông T11, bà D, đối với bản án sơ thẩm đúng quy định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt bị cáo Bùi Thanh Đ: Để thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của bị hại, bị cáo dùng hành vi, thủ đoạn gian dối tự giới thiệu bị cáo tên Bùi Thanh V là Phó Giám đốc điều hành của Công ty Cổ phần B3 - Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T. Bị cáo liên hệ với bị hại cho rằng Trung tâm đang có nhu cầu thuê xe số lượng lớn để đào tạo học viên, trả lợi nhuận từ 6%-10% hàng tháng trên giá trị xe thuê. Bị hại tin tưởng các thông tin bị cáo đưa ra, chuyển tiền vào các tài khoản bị cáo để mua xe cho Trung tâm thuê, thực tế bị cáo không thỏa thuận mua bất kỳ chiếc xe nào (thông tin về biển số, loại xe đều do bị cáo lên mạng tìm và tự nghĩ ra để cung cấp cho các bị hại). Để tạo lòng tin cho bị hại, bị cáo lên mạng xã hội Facebook đặt làm giả con dấu của Công ty Cổ phần B3 - Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe đường bộ T, thuê các cơ sở đánh máy các nội dung hợp đồng thuê xe ô tô mà bị cáo đã chuẩn bị sẵn, sau đó ký tên vào bên thuê, dùng con dấu giả đã đặt mua trước đó đóng vào các hợp đồng giả gửi cho các bị hại. Thời gian đầu, khi bị hại chuyển tiền mua xe bị cáo đều thực hiện việc chuyển khoản trả lợi nhuận theo thỏa thuận, nhằm củng cố lòng tin để tiếp tục chuyển tiền cho bị cáo. Số tiền bị cáo chiếm đoạt từ các bị hại, bị cáo dùng để tiêu xài cá nhân, chơi chứng khoán, nạp game, trả các khoản nợ và dùng một phần để trả tiền lợi nhuận theo thỏa thuận cho các bị hại. Từ tháng 12/2020 đến tháng 01/2023 với phương thức thủ đoạn nêu trên, bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 30 bị hại (có danh sách), tổng số tiền 38.436.500.000 đồng. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu,

tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 174, điểm a khoản 3 Điều 341, điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự là có căn cứ. Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo đã thực hiện hành vi, thủ đoạn mới, tạo niềm tin tuyệt đối của bị hại, cứ nghĩ chuyển tiền cho bị cáo mua xe ô tô, nên nhiều bị hại chuyển một lượng tiền rất lớn để bị cáo chiếm đoạt, trong một thời gian dài; làm thiệt hại, hoang mang trong người dân; làm mất trật tự an ninh tại địa phương; xâm phạm đến hoạt động, quản lý của Nhà nước. Tuy nhiên, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã khắc phục một phần thiệt hại cho bị hại, hiện chỉ còn thiệt hại 19.180.050.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s, b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo 17 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, 03 năm tù, về tội Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và 03 năm 06 tháng tù, về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức là phù hợp.

[3]. Từ phân tích trên, đối chiếu kháng cáo của bị hại bà G, bà Q1, bà B1, bà A, bà C1, ông L1, ông Nguyễn kháng C5 đề nghị tăng hình phạt cả 3 tội, đối với bị cáo lên tù chung thân là chưa đủ cơ sở. Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS quy định: *“Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp...”*. Đối chiếu với điều luật trên thì số tiền bị cáo đã trả vượt số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại thì bị hại phải hoàn trả lại để khắc phục hậu quả cho những bị hại khác trong vụ án là phù hợp với quy định. Do đó, kháng cáo của bà D, bà S, bà T, ông T11, bà T2 về phần dân sự, yêu cầu không nộp lại tiền lợi nhuận vượt tiền vốn là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[5]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy lời trình bày của luật sư bào chữa cho bị cáo, lời trình bày của người bị hại không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận; quan điểm của đại diện Viện công tố và xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Bác đơn kháng cáo của bị cáo, bị hại; giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm, bị cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự.

I. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo Bùi Thanh Đ; kháng cáo bị hại bà D, bà G, bà Q1, bà B1, bà A, bà C1, ông L1, ông N1, bà S, bà T, ông T11, bà T2; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 27/2025/HS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang nay là Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ như sau:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Bùi Thanh Đ phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và các tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; điểm s, b khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Thanh Đ 17 (mười bảy) năm tù, về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Thanh Đ 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Thanh Đ 03 (ba) năm tù, về tội Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt chung của 03 tội buộc bị cáo Đ phải chấp hành là 23 (hai mươi ba) năm 06 (sáu) tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 05/01/2024. Tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, Điều 589 của Bộ luật dân sự.

*Buộc bị cáo Bùi Thanh Đ bồi thường thiệt hại về tài sản bằng tiền cho những người có tên sau đây:

1. Trần Thị C1 và Phạm Xuân L3 số tiền 8.200.400.000đ (tám tỷ hai trăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

2. Trần Châu L1 số tiền 853.000.000đ (tám trăm năm mươi ba triệu đồng).

3. Trương Thị Thùy N2 và Đặng Quốc T4 số tiền 1.072.150.000đ (một tỷ không trăm bảy mươi hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Phạm Xuân H4 số tiền 555.000.000đ (năm trăm năm mươi lăm triệu đồng).

5. Đinh Thị Thúy K số tiền 217.000.000đ (hai trăm mười bảy triệu đồng).

6. Huỳnh Văn Đ1 số tiền 51.500.000đ (năm mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

7. Trần Văn T5 số tiền 993.000.000đ (chín trăm chín mươi ba triệu đồng).

8. Nguyễn Thị Thúy A số tiền 275.000.000đ (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

9. Thạch Thanh Tú số tiền 79.000.000đ (bảy mươi chín triệu đồng).

10. Nguyễn Thị Thu C2 số tiền 1.905.000.000đ (một tỷ chín trăm lẻ năm triệu đồng).

11. Nguyễn Thị G số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng).
12. Dương Ngọc L4 số tiền 324.000.000đ (ba trăm hai mươi bốn triệu đồng).
13. Nguyễn Tấn Đại số tiền 2.141.000.000đ (hai tỷ một trăm bốn mươi một triệu đồng).
14. Lê Trọng N1 số tiền 253.000.000đ (hai trăm năm mươi ba triệu đồng).
15. Hồ Ngọc Hiền T8 số tiền 52.000.000đ (năm mươi hai triệu đồng).
16. Phan Thành T12 số tiền 132.000.000đ (một trăm ba mươi hai triệu đồng).
17. Vũ Thị Q1 và Vũ Thị S1 số tiền 1.322.500.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).
18. Võ Thị B1 số tiền 310.000.000đ (ba trăm mười triệu đồng).
19. Thạch Thị Ngọc O số tiền 119.500.000đ (một trăm mười chín triệu năm trăm nghìn đồng).
20. Lưu Hoàng Quế T13 số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Tổng cộng số tiền bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho 20 bị hại là 19.180.050.000đ (mười chín tỷ một trăm tám mươi triệu không trăm năm chục nghìn đồng).

* Buộc các bị hại có tên sau đây có trách nhiệm hoàn trả lại tiền cho thuê xe (tiền lãi) đã nhận của bị cáo Bùi Thanh Đ, để bị cáo Đ bồi thường thiệt hại số tiền còn nợ trong vụ án gồm:

1. Nguyễn Thị Bích S trả lại số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).
2. Trương Thị T trả lại số tiền 60.999.000đ (sáu mươi triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng).
3. Huỳnh Tấn P1 trả lại số tiền 99.000.000đ (chín mươi chín triệu đồng).
4. Nguyễn Phước T11 trả lại số tiền 61.000.000đ (sáu mươi một triệu đồng).
5. Nguyễn Thị Phương T2 và chồng ông Hồ Trung T3 trả lại số tiền 38.000.000đ (ba mươi tám triệu đồng).
6. Hứa Mỹ D trả lại số tiền 239.500.000đ (hai trăm ba mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Tổng cộng số tiền buộc 06 bị hại có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo là 518.499.000đ (năm trăm mười tám triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực.

II. Về án phí phúc thẩm: Bị cáo Bùi Thanh Đ phải chịu 200.000 đồng.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TP. HCM;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- CA TP. Cần Thơ;
- Trại tạm giam số 3 - Công an TP. Cần Thơ;
- BC (nhờ Trại giam để tổng đạt cho bc);
- Các bị hại;
- Lưu, NTTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Ý

